

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 802/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-6-2018
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hề
2. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H (số 26 đường LTT, phường BN, Quận M, Thành phố H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm thụ lý số 211/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2276/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà D, sinh năm 1993

Địa chỉ: F35, Timiryzeva Street, Almetievsk, Russia

Bị đơn: Ông Nguyễn A, sinh năm 1993

Địa chỉ: 9B TX, Phường B, Quận B, Thành phố H

(Các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai đề ngày 20/4/2018, nguyên đơn – bà D trình bày:

Bà D và ông Nguyễn A tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/01/2018 tại Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố H. Sau 01 tháng chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều tranh cãi, cả hai không muốn nhìn mặt nhau, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không có tiếng nói chung. Khi bà ra ngoài ở riêng, ông A không đi tìm

đồng thời khẳng định không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Bà D yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn A.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/6/2018, bị đơn - ông Nguyễn A trình bày:

Ông và bà D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/01/2018 tại Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố H. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc nhưng đến tháng 02/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cả hai không có tiếng nói chung, sau đó vợ ông dọn ra ngoài ở riêng.

Do không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên ông A đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà D.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa bà D và ông Nguyễn A là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Nga, bị đơn có nơi cư trú tại Quận B, Thành phố H nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, sau khi cung cấp lời khai và trình bày ý kiến, nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 19/01/2018 do Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Nguyễn A là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của bà D và ông Nguyễn A thì sau khi kết hôn, thời gian cả hai chung sống thực tế với nhau rất ngắn lại có sự khác biệt nhau giữa 02 nền văn hóa nên không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn phát sinh thường không được giải quyết kịp thời nên ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Nguyễn A không thể kéo dài nên việc bà D yêu cầu được

ly hôn và phía ông Nguyễn A cũng đồng ý, đây là yêu cầu chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, nợ chung và tài sản chung: Bà D và ông Nguyễn A khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà D.

- Về quan hệ vợ chồng: Bà D được ly hôn với ông Nguyễn A.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà D chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2017/0044548 ngày 16/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà D không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Bà D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.H;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.H;
- Cục Thi hành án dân sự TP.H;
- Ủy ban nhân dân Quận B;
- Sở Tư pháp;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đường sự (02);
- Lưu: HSVÀ, VT.

Đặng Thị Bích Loan